

A- KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HKI TOÁN 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Số câu: 1 (Câu 1) Điểm: (0,25 đ)								70
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên		Số câu: 1 (Câu 1b) Điểm: (1,0 đ)	Số câu: 2 (Câu 2, 5) Điểm: (0,5 đ)	Số câu: 2 (Câu 2a, 2b) Điểm: (2,0 đ)		Số câu: 1 (Câu 1a) Điểm: (1,0 đ)			
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố Ước chung và bội chung	Số câu: 1 (Câu 3) Điểm: (0,25 đ)	Số câu: 1 (Câu 3a) Điểm: (0,25 đ)			Số câu: 1 (Câu 4) Điểm: (0,25 đ)	Số câu: 1 (Câu 3b) Điểm: (1,0 đ)			
2	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Số câu: 1 (Câu 6) Điểm: (0,25 đ)								30
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	Số câu: 1 (Câu 8) Điểm: (0,25 đ)				Số câu: 1 (Câu 7) Điểm: (0,25 đ)	Số câu: 1 (Câu 4) Điểm: (2,0 đ)			
Tổng: Số câu Điểm			4 1,0	2 2,0	2 0,5	2 2,0	1 0,5	3 4,0			10
Tỉ lệ %			30%		25%		45%				100
Tỉ lệ chung			55%				45%				100

B- BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HKI TOÁN 6

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
SỐ - ĐẠI SỐ						
1	Số tự nhiên	Nội dung 1: Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.	1 TN (Câu 1)		
		Nội dung 2: Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính. Thông hiểu: – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã. Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa	1 TL (Câu 1b)	2 TN (Câu 2;5) 2 TL (Câu 2a, 2b)	1 TL (Câu 1a)
		Nội dung 3: Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số	Nhận biết: – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. Vận dụng:	1 TL (Câu 3a) 1TN (Câu 3)		1TN (Câu 4) 1TL (Câu 3b)

		nguyên tố Ước chung và bội chung	– Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.				
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
2	Các hình khối trong thực tiễn.	Nội dung 1: Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều và các tính chất của hình	1 TN (Câu 6)			
		Nội dung 2: Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	Nhận biết – Nhận dạng được Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân và các tính chất của hình Thông hiểu: – Tính được cạnh của khi có chu vi của hình Vận dụng: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích xung quanh của hình ghép	1 TN (Câu 8)		1TN (Câu 7) 1 TL (Câu 4)	

ĐỀ CHÍNH THỨC

(Đề gồm có 02 trang)

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (2 điểm).

Mỗi câu sau đây đều có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có một phương án đúng. Hãy viết phương án mà em cho là đúng vào giấy làm bài kiểm tra (Ví dụ: Câu 1. B ; Câu 2. D ; ...)

Câu 1. Cách viết nào sau đây biểu diễn tập hợp B là các số tự nhiên lớn hơn 9 và nhỏ hơn 13?

A. $B = \{10; 11; 12\}$

B. $B = \{9; 10; 11; 12\}$

C. $B = \{9; 10; 11; 12; 13\}$

D. $B = \{10; 11; 12; 13\}$

Câu 2: Kết quả của phép tính $88 + 3 + 12$ là:

A. 103

B. 113

C. 112

D. 122

Câu 3: Tất cả các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là:

A. 2; 3; 5; 7; 9

B. 2; 3; 5; 7

C. 1; 3; 5; 7

D. 2; 3; 5

Câu 4: Phân tích số 98 ra thừa số nguyên tố:

A. $2^2 \cdot 3 \cdot 5$

B. $2^3 \cdot 5$

C. $2^2 \cdot 7$

D. $2 \cdot 7^2$

Câu 5: Số La Mã XXIV tương ứng giá trị nào?

A. 27

B. 26

C. 25

D. 24

Câu 6: Hình có hai đường chéo vuông góc là:

A. Hình bình hành

B. Hình chữ nhật

C. Hình thoi

D. Hình thang cân

Câu 7: Cô Chi cần làm bạt che mưa cho toàn bộ sân như hình bên. Biết chi phí là 45 000 đồng cho mỗi mét vuông. Hỏi cần bao nhiêu tiền để làm bạt che mưa cho sân đó?

A. 45 000

C. 450 000

B. 2 160 000

D. 1 260 000



Câu 8. Độ dài hai đường chéo hình thoi lần lượt là 8cm, 6cm. Diện tích hình thoi là

A. 48cm^2

B. 28cm^2

C. 14cm^2

D. 24cm^2

PHẦN II: TỰ LUẬN (8 điểm).

Câu 1: (2,0 điểm) Thực hiện phép tính:

a) $34.35 + 34.75 - 340$

b) $3^2 \cdot 2 - 7^{10} : 7^9 + 2024^0$

Câu 2: (2,0 điểm)

a) Cho $K = \{x \in \mathbb{N}^* / x \leq 3\}$. Em hãy biểu diễn tập hợp K bằng cách liệt kê các phần tử.

b) Viết các chữ số sau bằng chữ số La Mã: 12; 29.

Câu 3: (2,0 điểm): Cho $M = \overline{a8b}$.

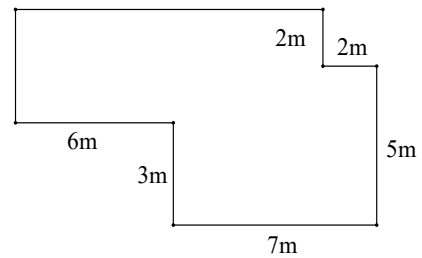
a) Tìm a và b để M chia hết cho 2, 5, 9.

b) Phân tích M thành thừa số nguyên tố.

Câu 4: (2,0 điểm)

Một mảnh vườn có dạng hình dưới đây.

Tính chu vi diện tích mảnh vườn.



----- **HẾT** -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ THAM KHẢO KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: Mỗi câu đúng 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	A	A	B	D	D	C	B	D

PHẦN II. TỰ LUẬN.

CÂU		ĐÁP ÁN	ĐIỂM
1 (2,0 điểm)	a	$= 34.35 + 34.75 - 34.10 = 34(35 + 75 - 10)$ $= 34.100 = 3400$	0,25đ x 4
	b	$= 9.2 - 7^1 + 1$ $= 18 - 7 + 1 = 12$	0,5đ 0,25đ x 2
2 (2,0 điểm)	a	$K = \{1; 2; 3\}$	1,0đ
	b	XII; XXIX	1,0đ
3 (2,0 điểm)	a	M : 2, M : 5 nên $b = 0$ M : 9 nên $(a + 8 + 0) = 9 : 9$ nên $a = 1$	0,5đ x 2
	b	$M = 180 = 2^2.3^2.5$	1,0đ
4 (2,0 điểm)		Chu vi mảnh vườn là: $6 + 3 + 7 + 5 + 2 + 2 + 5 + 6 + 2 + 2 = 40$ m Diện tích mảnh vườn là: $2 \cdot 11 + 2 \cdot 13 + 3 \cdot 7 = 69 \text{ m}^2$	1,0đ x 2